

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN
XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
FAC AUDITING CO., LTD

Website : www.kiemtoan.net.vn

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. THÔNG TIN CHUNG	2 - 3
3. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	4
4. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
5. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
5.1 Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
5.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
5.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
5.4 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 36

THÔNG TIN CHUNG**KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY MẸ**

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất Nhập khẩu Thủy sản Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ("Công ty"/"Công ty mẹ") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Chế biến Xuất Nhập khẩu Thủy sản Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 2311/QĐ-UB ngày 07/05/2004 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty mẹ hoạt động theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp như sau:

Chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số giấy chứng nhận	Ngày cấp	Vốn điều lệ (VND)
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu	4903000114	20/08/2004	16.147.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 1	4903000114	05/06/2006	21.147.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 2	4903000321	24/08/2006	21.147.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 3	4903000114	31/05/2007	32.000.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 4	3500666675	07/09/2009	40.000.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 5	3500666675	29/05/2012	40.000.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 6	3500666675	06/06/2012	48.000.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 7	3500666675	27/09/2012	48.000.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 8	3500666675	31/05/2013	48.000.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 9	3500666675	21/10/2014	48.000.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 10	3500666675	12/06/2015	48.000.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 11	3500666675	21/09/2016	48.000.000.000

Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại 02 Trưng Trắc, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Điện thoại : 0254.3837313

Fax : 0254.3837312

Website : <http://www.baseafood.vn>

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ bao gồm: Chế biến và đóng hộp thủy sản; Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh; Chế biến và bảo quản thủy sản khô.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

02 Trưng Trắc, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Bổ nhiệm lại	Ngày miễn nhiệm
Hội đồng quản trị			
Ông Trần Văn Dũng	Chủ tịch	30/05/2020	
Ông Huỳnh Minh Tường	Phó Chủ tịch	30/05/2020	
Ông Nguyễn Công Huyền	Ủy viên	30/05/2020	
Ông Ngô Viết Hoài	Ủy viên	30/05/2020	
Ông Lê Minh Châu	Ủy viên	30/05/2020	
Ông Nguyễn Ngọc Châu	Ủy viên	30/05/2020	
Ông Đoàn Hữu Thuận	Ủy viên	30/05/2020	
Ông Phạm Xuân Hải	Ủy viên	25/04/2015	30/05/2020
Bà Phạm Thị Sung	Ủy viên	25/04/2015	30/05/2020
Ban kiểm soát			
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban	30/05/2020	
Bà Bùi Thị Hạnh Dung	Ủy viên	30/05/2020	
Bà Trần Thị Kim Phụng	Ủy viên	30/05/2020	
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng			
Ông Trần Văn Dũng	Tổng Giám đốc	30/05/2020	
Ông Huỳnh Minh Tường	Phó Tổng Giám đốc	30/05/2020	
Ông Nguyễn Công Huyền	Phó Tổng Giám đốc	30/05/2020	
Ông Ngô Viết Hoài	Phó Tổng Giám đốc	30/05/2020	
Ông Ngô Sâm	Phó Tổng Giám đốc	30/05/2020	
Bà Phạm Thị Nhung	Kế toán trưởng	30/05/2020	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty mẹ là Trần Văn Dũng - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty mẹ và các Công ty con ("Tập đoàn").

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Xuất Nhập khẩu Thủy sản Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ("Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con được gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong từng năm tài chính. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với các Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc



Trần Văn Dũng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 24 tháng 3 năm 2021

Số: 030/2021/BCTC-FACNT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất Nhập khẩu Thủy sản Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất Nhập khẩu Thủy sản Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ("Công ty") và các công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2021, từ trang 6 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của chúng tôi, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, chúng tôi đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Hoàng Lam

Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0701-2018-099-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2021



Ngô Văn Long

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 4793-2019-099-1

Mẫu B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		247.690.144.067	244.861.130.631
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	14.434.827.126	15.464.070.095
1. Tiền	111		14.434.827.126	15.464.070.095
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		25.000.000.000	25.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V. 2.a	25.000.000.000	25.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		100.366.174.682	77.396.542.956
1. Phải thu khách hàng	131	V. 3	61.443.550.860	56.235.152.279
2. Trả trước cho người bán	132	V. 4	36.836.422.757	20.951.234.985
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V. 5	1.000.000.000	1.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V. 6	8.348.708.917	6.396.155.294
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V. 7	(7.262.507.852)	(7.185.999.602)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V. 8	87.129.325.524	116.063.182.537
1. Hàng tồn kho	141		87.702.816.622	117.241.708.442
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(573.491.098)	(1.178.525.905)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.759.816.735	10.937.335.043
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 9.a	3.455.272.799	276.107.601
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V. 10	16.790.417.976	10.286.577.860
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V. 11	514.125.960	374.649.582
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Mẫu B01-DN/HN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		86.830.451.314	60.809.827.326
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		15.000.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		31.904.779.109	37.054.138.270
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 12	31.904.779.109	37.054.138.270
<i>Nguyên giá</i>	222		83.118.561.330	88.384.647.405
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(51.213.782.221)	(51.330.509.135)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		45.628.190.609	13.725.791.588
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V. 13	45.628.190.609	13.725.791.588
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.164.897.800	1.145.133.470
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V. 14	173.060.800	173.060.800
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V. 14	(108.163.000)	(127.927.330)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V. 2.b	1.100.000.000	1.100.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.117.583.796	8.884.763.998
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 9.b	7.977.257.610	8.646.836.084
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI. 10	140.326.186	237.927.914
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		334.520.595.381	305.670.957.957

Mẫu B01-DN/HN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		236.036.077.976	206.199.106.491
I. Nợ ngắn hạn	310		219.836.490.922	196.799.685.267
1. Phải trả người bán	311	V. 15	44.409.876.949	49.092.979.123
2. Người mua trả tiền trước	312	V. 16	5.158.823.440	6.119.213.775
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 17	519.058.098	247.192.275
4. Phải trả người lao động	314		9.511.016.145	8.524.933.731
5. Chi phí phải trả	315	V. 18	4.859.979.878	3.750.040.119
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 19	7.737.831.509	5.318.446.886
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 20.a	144.086.505.450	120.185.286.234
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V. 21	3.553.399.453	3.561.593.124
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		16.199.587.054	9.399.421.224
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V. 20.b	15.362.913.325	8.303.913.325
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI. 10	316.331.600	388.327.700
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V. 22	520.342.129	707.180.199

				Mẫu B01-DN/HN
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	98.484.517.405	99.471.851.466	
I. Vốn chủ sở hữu	410	98.484.517.405	99.471.851.466	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411 V. 23	48.000.000.000	48.000.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	48.000.000.000	48.000.000.000	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-	
5. Cổ phiếu quỹ	415	-	-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418 V. 23	11.569.684.879	11.272.813.070	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421 V. 23	13.050.899.406	14.061.451.113	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	6.276.159.828	4.968.956.167	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	6.774.739.578	9.092.494.946	
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-	
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429 V. 23	25.863.933.120	26.137.587.283	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	
1. Nguồn kinh phí	431	-	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	334.520.595.381	305.670.957.957	

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 24 tháng 3 năm 2021



Phạm Thị Nhung
 Kế toán trưởng
 Người lập



Trần Văn Dũng
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	702.038.574.005	886.232.087.257
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 1	634.151.417	2.076.848.532
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 1	701.404.422.588	884.155.238.725
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 2	638.733.161.208	820.860.713.151
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		62.671.261.380	63.294.525.574
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 3	6.604.636.627	5.704.262.936
7. Chi phí tài chính	22	VI. 4	7.421.878.463	7.403.642.127
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.839.591.051	5.426.961.957
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI. 5	41.279.235.336	36.940.605.752
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI. 6	12.714.650.664	12.637.449.175
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.860.133.544	12.017.091.456
12. Thu nhập khác	31	VI. 7	737.465.438	106.624.738
13. Chi phí khác	32		130.435.259	167.058.447
14. Lợi nhuận khác	40		607.030.179	(60.433.709)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.467.163.723	11.956.657.747
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI. 9	1.646.768.081	2.763.307.316
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI. 10	25.605.628	(198.843.085)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.794.790.014	9.392.193.516
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		6.774.739.578	9.092.494.946
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		20.050.436	299.698.570
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI. 11	1.129	1.534



Phạm Thị Nhung
Kế toán trưởng
Người lập



Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 24 tháng 3 năm 2021

Trần Văn Dũng
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Mẫu B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

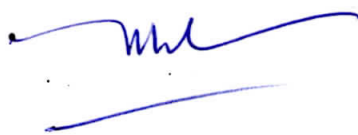
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.467.163.723	11.956.657.747
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại	02		6.828.706.856	6.979.430.548
- Các khoản dự phòng	03		(548.290.887)	441.390.323
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		595.151.468	370.548.311
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.770.654.479)	(1.751.922.551)
- Chi phí lãi vay	06		3.839.591.051	5.426.961.957
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	567.645.961
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.411.667.732	23.990.712.296
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16.033.524.331)	5.502.486.109
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		29.538.891.820	55.720.377.294
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(458.597.421)	(37.187.677.368)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.509.586.724)	896.076.046
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.916.970.949)	(5.317.403.717)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V. 17	(1.633.000.000)	(4.370.794.170)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V. 21	(1.780.317.746)	(2.806.601.983)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.618.562.381	36.427.174.507
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(47.929.511.033)	(21.069.759.690)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		302.727.273	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2.015.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.623.910.662	1.722.552.164
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(46.002.873.098)	(19.332.207.526)

Mẫu B03-DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V. 23	-	4.635.300.050
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V. 20.a	504.843.560.610	410.463.271.716
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V. 20.a	(474.478.492.862)	(429.249.537.702)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V. 23	(6.010.000.000)	(5.919.020.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		24.355.067.748	(20.069.986.736)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1.029.242.969)	(2.975.019.755)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V. 1	15.464.070.095	18.439.089.850
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V. 1	14.434.827.126	15.464.070.095

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 24 tháng 3 năm 2021



Phạm Thị Nhung
 Kế toán trưởng
 Người lập



Trần Văn Dũng
 Chủ tịch Hội đồng quản trị



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần Chế biến Xuất Nhập khẩu Thủy sản Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty" hoặc "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Kinh doanh và chế biến sản phẩm thủy sản

3. **Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ bao gồm: Chế biến và đóng hộp thủy sản; Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh; Chế biến và bảo quản thủy sản khô.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Không quá 12 tháng.

5. **Cấu trúc của Tập đoàn**

Trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn gồm Công ty mẹ và 02 công ty con được chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Thông tin chính về các công ty con như sau:

► **Công ty TNHH Baseafood 1**

Công ty TNHH Baseafood 1 ("Baseafood 1") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502297423 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 30/12/2015. Vốn điều lệ của Công ty này là 30 tỷ VND, trong đó Công ty sở hữu 93,33% vốn chủ sở hữu.

Ngành nghề kinh doanh của Baseafood 1 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Nuôi trồng thủy sản biển; Nuôi trồng thủy sản nước lợ, Nuôi trồng thủy sản nước ngọt; Chế biến và đóng hộp thủy sản, chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh, chế biến và bảo quản thủy sản khô; Chế biến và đóng hộp rau quả; Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ môi giới hàng hải; Kinh doanh vật liệu xây dựng, gỗ các loại; Mua bán hóa chất (trừ hóa chất mang tính độc hại mạnh và cấm lưu thông), kinh doanh bao bì các loại; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Sản xuất nước đá; Đại lý mua bán các loại thực phẩm và đồ uống không cồn.

Trụ sở chính: 321 Trần Xuân Độ, Khu phố 2, Phường Phước Trung, TP Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

► **Công ty Cổ phần Baseafood 2**

Công ty Cổ phần Baseafood 2 ("Baseafood 2") được thành lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 19/05/2018 và Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502385084 ngày 09/01/2019 (cấp lần đầu). Vốn điều lệ của công ty này là 45 tỷ tương đương với 4.500.000 cổ phần. Trong đó, Công ty là cổ đông sáng lập và kiểm soát hoạt động và tài chính của công ty này.

Ngành nghề kinh doanh của Baseafood 2 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Nuôi trồng thủy sản biển và nội địa; Chế biến và bảo quản rau quả; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Bán buôn chuyên doanh khác; Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Đại lý, môi giới, đấu giá; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa); và động vật sống.

Trụ sở chính: Ấp An Hải, Xã Lộc An, Huyện Đất Đỏ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Baseafood 2 đang trong giai đoạn đầu tư và chuẩn bị đi vào hoạt động kinh doanh.

6. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty mẹ và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty mẹ và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") áp dụng chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan khác của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập và trình bày theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc bảo đảm đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực kế toán có liên quan trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần vốn chủ sở hữu của Chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm các chi phí trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- | | |
|-------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc và thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 07 - 10 năm |
| - Thiết bị, đồ dùng văn phòng | 05 - 08 năm |

6. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

10. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua thì phần chênh lệch sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích ước tính là 10 năm.

11. Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Tập đoàn dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ thời điểm khoản đầu tư không còn là công ty liên kết. Nếu khoản đầu tư còn lại trong công ty liên kết trở thành khoản đầu tư tài chính dài hạn, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý và được coi là giá trị gốc tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Phần lãi/(lỗ) từ việc thanh lý khoản đầu tư trong công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

12. Đầu tư dài hạn khác và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

16. Vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ: Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá (bao gồm tiền mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi/(lỗ) khi mua, bán hoặc hủy công cụ vốn chủ sở hữu của mình.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm tài chính thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.
- Tiền lãi được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ báo cáo. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được điều chỉnh giảm doanh thu vào kỳ phát sinh khoản giảm trừ doanh thu.

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt tại quỹ	554.030.025	2.920.800.581
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.880.797.101	12.543.269.514
Cộng	14.434.827.126	15.464.070.095

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

2.a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền gửi tại PVcombank theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 06 tháng (*)	13.500.000.000	13.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại Bà Rịa - Vũng Tàu (*)	9.500.000.000	9.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam tại Bà Rịa - Vũng Tàu (*)	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	25.000.000.000	25.000.000.000

2.b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam tại Bà Rịa - Vũng Tàu (*)	500.000.000	500.000.000
Trái phiếu Vietcombank kỳ hạn 6 năm, đáo hạn ngày 06/12/2024	500.000.000	500.000.000
Trái phiếu Vietinbank kỳ hạn 10 năm, đáo hạn ngày 29/06/2028	100.000.000	100.000.000
Cộng	1.100.000.000	1.100.000.000
Tổng cộng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	26.100.000.000	26.100.000.000

(*) Các khoản tiền gửi này đã được cầm cố để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng (thuyết minh số V.20).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
Seaqwest Seafood Corporation	974.289.420	2.066.422.635
Khee Trading Inc	2.230.589.400	-
La Lucky Import Export Inc	2.795.868.016	129.929.537
Morgan Foods Inc	2.055.715.471	-
Metarex Spa	1.931.707.908	-
JV Santa Bremor LLC (Belarus)	4.982.194.080	7.176.153.600
Apo Products Co., Ltd.	3.420.654.194	4.225.625.250
Uno Foods Inc	2.089.651.813	1.246.773.990
Polar Seafood Russia	3.497.864.750	-
Man Shun Cheong Enterprise Ltd.	1.650.688.100	-
Công ty TNHH Thủy sản Toàn Phúc	2.994.039.457	4.027.850.613
Pacific American Fish Co., Inc	4.969.886.480	-
Daikokuten Bussan Co.Ltd	4.155.514.000	-
Koufuku Foods Co., Ltd	2.355.910.681	-
Australian Global Food Connections PTY Ltd.	-	5.493.409.426
Matsuda Sanyo Co - Japan	2.174.102.270	2.063.521.845
Các khách hàng khác	19.164.874.820	29.805.465.383
Cộng	61.443.550.860	56.235.152.279

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Tư vấn QLXD và Xây dựng Phú Thọ	3.071.547.578	8.500.000.000
Công ty TNHH Kỹ thuật lạnh Recom	24.050.708.300	4.880.000.000
Công ty TNHH Cường Tiến Thịnh	-	1.500.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Bảo Khoa	2.485.000.000	790.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cơ Điện Lạnh Thành Điện	-	948.047.000
Công ty TNHH SX Thương mại Dịch vụ Nam Cường Đoàn Kết	600.000.000	600.000.000
Công ty TNHH Giải Pháp Công nghệ Thông Minh ITS	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Vinh Phát	3.135.087.200	-
Nas Fisheries Private Ltd.	-	1.795.911.300
Các khách hàng khác	2.994.079.679	1.937.276.685
Cộng	36.836.422.757	20.951.234.985

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Cho các bên liên quan vay có tài sản bảo đảm, thời hạn cho vay từ 6 -12 tháng với lãi suất 7%/năm (xem thuyết minh số VII.1)	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000

6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
Dự thu lãi cho vay của các bên liên quan	90.000.000	90.846.986
Dự thu lãi tiền gửi	301.929.833	333.631.124
Phải thu về thanh toán thẻ tín dụng	3.212.000	109.983.818
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	1.008.551.855	1.361.858.321
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	70.000.000	90.734.541
Vốn tham gia thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	6.300.000.000	4.000.000.000
Các khoản khác	575.015.229	409.100.504
Cộng	8.348.708.917	6.396.155.294

7. Nợ xấu

Nợ xấu của Tập đoàn bao gồm các khoản phải thu thương mại của khách hàng và các khoản phải thu khác đã quá hạn thanh toán. Các khoản nợ này đã được trích lập dự phòng.

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng	7.182.507.852	-	7.105.999.602	-
- Seafood Factory Co., Ltd.	532.330.052	-	532.330.052	-
- Combimpex Consulting Madagascar	1.370.608.800	-	1.370.608.800	-
- Agrimeks Company Limited	5.203.060.750	-	5.203.060.750	-
- Các khách hàng khác	76.508.250	-	-	-
Trả trước cho người bán	80.000.000	-	80.000.000	-
Cộng	7.262.507.852	-	7.185.999.602	-

8. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	2.034.072.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	41.257.729.090	-	60.020.127.273	-
Công cụ, dụng cụ	163.323.121	-	135.120.564	-
Chi phí SXKD dở dang	476.926.508	-	460.964.791	-
Thành phẩm	42.601.970.323	573.491.098	52.751.287.110	1.178.525.905
Hàng hóa	1.168.795.580	-	3.874.208.704	-
Cộng	87.702.816.622	573.491.098	117.241.708.442	1.178.525.905

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
9.a Chi phí trả trước ngắn hạn	3.455.272.799	276.107.601
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	2.575.448.679	111.466.572
Chi phí khác	879.824.120	164.641.029
9.b Chi phí trả trước dài hạn	7.977.257.610	8.646.836.084
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	237.626.853	603.127.529
Chi phí sửa chữa	6.157.972.757	6.102.070.055
Chi phí khác	1.581.658.000	1.941.638.500
Tổng cộng	11.432.530.409	8.922.943.685

10. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	31/12/2020	01/01/2020
Thuế GTGT còn được khấu trừ/được hoàn tại Bà Rịa - Vũng Tàu	14.658.484.378	7.534.297.030
Thuế GTGT còn được khấu trừ/được hoàn tại TP Hồ Chí Minh	2.131.933.598	2.752.280.830
Cộng	16.790.417.976	10.286.577.860

11. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2020	01/01/2020
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	446.347.424	282.075.886
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	67.778.536	92.573.696
Cộng	514.125.960	374.649.582

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2020	27.814.317.401	57.117.102.282	3.414.384.922	38.842.800	88.384.647.405
Đầu tư hoàn thành	-	1.989.620.944	-	-	1.989.620.944
Thanh lý	(3.564.980.460)	(3.410.164.770)	(280.561.789)	-	(7.255.707.019)
Tại 31/12/2020	24.249.336.941	55.696.558.456	3.133.823.133	38.842.800	83.118.561.330
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2020	18.049.625.885	30.178.907.065	3.063.133.385	38.842.800	51.330.509.135
Trích khấu hao	1.127.341.184	5.723.725.626	164.478.116	-	7.015.544.926
Thanh lý	(3.564.980.460)	(3.286.729.591)	(280.561.789)	-	(7.132.271.840)
Tại 31/12/2020	15.611.986.609	32.615.903.100	2.947.049.712	38.842.800	51.213.782.221
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2020	9.764.691.516	26.938.195.217	351.251.537	-	37.054.138.270
Tại 31/12/2020	8.637.350.332	23.080.655.356	186.773.421	-	31.904.779.109

Một số tài sản cố định được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tại các ngân hàng (xem thuyết minh số V.20).

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Chi phí đầu tư xây dựng Xi nghiệp Chế biến Thủy sản xuất khẩu Lộc An tại Khu công nghiệp Lộc An, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.	45.628.190.609	13.725.791.588
Cộng	45.628.190.609	13.725.791.588

14. Đầu tư dài hạn khác

	<u>31/12/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Hạ tầng và Đô Thị Dầu khí (số lượng 9.833 cổ phiếu)	173.060.800	108.163.000	173.060.800	127.927.330
Cộng	173.060.800	108.163.000	173.060.800	127.927.330

15. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Công ty TNHH Hải Triều	3.389.050.000	-
Fish Export As Co., Ltd.	1.117.312.878	513.609.028
Galaxy Global International LLC	-	1.906.796.058
Công ty TNHH Minh Hải	3.206.100.000	4.768.500.000
SB Trade Co., Ltd	4.481.566.891	-
Goshoku Co., Ltd.	-	9.391.744.219
Matsuda Sanyo Co., Ltd.	2.845.680.307	3.968.146.974
Koufuku Foods Co., Ltd.	4.906.998.165	2.338.608.586
Oceanic Rich Corp.	652.208.014	652.629.428
Công ty TNHH Thương mại Hồng Phú	9.064.941.500	1.909.510.000
Các khách hàng khác	14.746.019.194	23.643.434.830
Cộng	44.409.876.949	49.092.979.123

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
LLC Arosa	567.771.750	-
Ever Charm (HK) Ltd.	419.839.200	-
FoodsStock Ltd.	781.502.452	-
Khee Trading Inc	-	1.156.000.000
Luckyfish Llc Inn 7810422606	946.233.100	725.852.400
Delasia Trading Corp	-	2.275.850.000
Dksh Switzerland Ltd	581.760.000	-
Công ty Cổ phần lương thực Bình Minh	209.385.000	-
Rochester Global Food Corp.	-	610.368.000
Các khách hàng khác	1.652.331.938	1.351.143.375
Cộng	5.158.823.440	6.119.213.775

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2020	01/01/2020
Thuế thu nhập doanh nghiệp	409.672.993	231.633.374
Thuế thu nhập cá nhân	109.385.105	15.558.901
Cộng	519.058.098	247.192.275

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Tập đoàn trong năm như sau :

	01/01/2020		Số phát sinh trong năm		31/12/2020	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	ĐVT: 1.000 VND		ĐVT: 1.000 VND		ĐVT: 1.000 VND	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	103.632	103.632	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	17.072	17.072	-	-
Thuế TNDN	282.076	231.633	1.646.768	1.633.000	446.347	409.673
Thuế TNCN	92.574	15.559	1.340.112	1.221.491	67.779	109.385
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	713.957	713.957	-	-
Thuế, phí khác	-	-	20.000	20.000	-	-
Cộng	374.650	247.192	3.841.541	3.709.152	514.126	519.058

- Số thuế nộp thừa (Số phải thu) được trình bày tại chỉ tiêu Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước (xem thuyết minh V.11) và được trình bày bù trừ với số thuế còn phải nộp.
- Số thuế phải nộp (Số phải nộp) được trình bày tại chỉ tiêu Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước (xem thuyết minh V.17).

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- | | |
|--|-----------------|
| - Thủy hải sản qua sơ chế bán trong nước cho tổ chức | không tính thuế |
| - Thủy hải sản xuất khẩu | 0% |
| - Thủy hải sản qua sơ chế bán trong nước cho cá nhân | 5% |
| - Các sản phẩm và dịch vụ khác | 10% |

Thuế xuất, nhập khẩu

Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh IV.21 và thuyết minh VI.9.

Việc xác định thuế phải nộp của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp của Tập đoàn theo quyết toán thuế của Công ty mẹ và công ty con chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế.

18. Chi phí phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí phải trả liên quan đến sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ	2.126.314.565	2.022.072.908
Chi phí phải trả tiền thuê tòa nhà văn phòng Công ty mẹ	2.455.002.000	1.562.274.000
Chi phí phải trả cho bên hợp tác kinh doanh	190.350.000	-
Chi phí lãi vay phải trả	88.313.313	165.693.211
Cộng	4.859.979.878	3.750.040.119

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền gửi của nhân viên	1.941.638.500	1.941.638.500
Cổ tức phải trả	346.275.996	346.275.996
Vốn của đối tác tham gia thực hiện hợp đồng HTKD	1.400.000.000	1.400.000.000
Tiền hoa hồng môi giới bán hàng	529.811.204	529.811.204
Tiền quỹ của các Tổ chức đoàn thể trong nội bộ Tập đoàn	357.681.175	357.681.175
Các khoản khác	3.162.424.634	743.040.011
Cộng	7.737.831.509	5.318.446.886

20. Vay và nợ thuê tài chính

20.a Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2020	Số tiền vay trong năm / Vay dài hạn đến hạn trả	Số tiền vay đã trả trong năm	Đánh giá lại	Tại ngày 31/12/2020
Vay ngắn hạn	117.868.011.234	491.243.560.610	469.962.592.862	595.151.468	139.744.130.450
Vietcombank (a)	30.498.769.890	100.476.533.735	100.514.680.138	190.770.223	30.651.393.710
Vietcombank (b)	29.174.951.910	121.784.413.723	109.927.991.800	92.768.272	41.124.142.105
Vietinbank (c)	17.123.803.799	144.117.899.196	124.613.699.015	199.647.355	36.827.651.335
Vietinbank (d)	17.663.204.420	79.036.563.576	79.340.756.335	57.232.429	17.416.244.090
PVcombank (e)	8.391.552.290	20.590.515.570	18.935.117.810	52.503.660	10.099.453.710
Maritime Bank (f)	15.015.728.925	17.307.634.810	31.530.347.764	2.229.529	795.245.500
Vay của cá nhân (g)	-	7.930.000.000	5.100.000.000	-	2.830.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	2.317.275.000	4.111.000.000	2.085.900.000	-	4.342.375.000
Vietcombank	1.567.525.000	3.650.000.000	1.336.150.000	-	3.881.375.000
Vietinbank	749.750.000	461.000.000	749.750.000	-	461.000.000
Cộng	120.185.286.234	495.354.560.610	472.048.492.862	595.151.468	144.086.505.450

Thông tin chính về các khoản vay ngắn hạn như sau:

- (a) Vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (Vietcombank) bằng Việt Nam đồng và hoặc Đô la Mỹ theo Hợp đồng tín dụng với hạn mức 50 tỷ đồng bằng VNĐ hoặc USD tương đương để bổ sung vốn phục vụ kinh doanh chế biến thủy sản theo hạn mức. Thời hạn duy trì hạn mức vay là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn cho vay tối đa là 06 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất áp dụng theo thông báo của Vietcombank tại từng thời điểm nhận nợ và không thay đổi trong suốt thời hạn cho vay. Lãi suất vay tại thời điểm 31/12/2020 là 2,5%/năm. Khoản vay này được thực hiện bởi Công ty mẹ.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm: (1) Máy móc thiết bị là hệ thống lạnh hình thành trong tường lai của Nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu Lộc An tại Khu công nghiệp Lộc An, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, giá trị tài sản đảm bảo là 24,4 tỷ đồng; Hàng tồn kho luân chuyển thuộc quyền sở hữu của Công ty mẹ với giá trị là 25 tỷ đồng; Tiền gửi có kỳ hạn tại Vietcombank số tiền 9,5 tỷ đồng (xem thuyết minh số V.2); Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hàng hóa trị giá 6,104 tỷ đồng; Toàn bộ phần nhà xưởng thuộc Xí nghiệp 1 trị giá 11,191 tỷ đồng.

- (b) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa ("Vietcombank") theo hợp đồng hạn mức tín dụng với hạn mức vay 50 tỷ đồng hoặc USD tương đương. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chế biến thủy sản. Thời hạn duy trì hạn mức là 15 tháng kể từ ngày 02/10/2020. Thời hạn vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ, lãi suất vay áp dụng đối với Đô la Mỹ tại ngày kết thúc năm là 3,7%/năm. Khoản vay này được thế chấp bằng máy móc thiết bị, hàng tồn kho luân chuyển và cầm cố tài khoản tiết kiệm tại VCB Vũng Tàu với tổng số tiền 9,5 tỷ đồng.

- (c) Vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (Vietinbank) bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ theo hợp đồng cho vay hạn mức với hạn mức tín dụng tương đương 40 tỷ VND để bổ sung vốn kinh doanh chế biến thủy sản. Thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng. Thời hạn vay tối đa là 5 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất áp dụng theo từng thời điểm vay và được điều chỉnh mỗi tháng 01 lần. Lãi suất vay tại 31/12/2020 là 2,3%/năm. Tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay bao gồm: (1) Toàn bộ hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Công ty được phản ánh trên sổ kế toán và/hoặc chứng từ kho hàng; (2) Các quyền và lợi ích của Công ty phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm đối với một hoặc tất cả tài sản nêu tại mục (1); (3) Tất cả các quyền đòi nợ, quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác mà Công ty được hưởng. Khoản vay này được thực hiện bởi Công ty mẹ.
- (d) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu ("Vietinbank") theo hạn mức tín dụng với hạn mức 25 tỷ đồng hoặc USD tương đương. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh chế biến thủy sản. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng. Thời hạn vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ, lãi suất vay áp dụng đối với Đô la Mỹ tại ngày kết thúc năm là 2,2%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là: (i) cầm cố tiền gửi có kỳ hạn số tiền 2,5 tỷ; (ii) thế chấp toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển với giá trị với giá trị tối thiểu bằng 120% số dư tín dụng tại mọi thời điểm; (iii) thế chấp các quyền tài sản (quyền đòi nợ) với giá trị tối thiểu bằng 120% số dư tín dụng tại mọi thời điểm. Khoản vay này được thực hiện bởi Công ty TNHH Baseafood 1 và tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm:
- Cầm cố tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu của mẹ và Công ty TNHH Baseafood 1 với tổng số tiền 2,5 tỷ đồng (xem thuyết minh số 2);
 - Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty TNHH Baseafood 1 với giá trị với giá trị tối thiểu bằng 120% số dư tín dụng tại mọi thời điểm;
 - Các quyền tài sản của Công ty TNHH Baseafood 1 với giá trị với giá trị tối thiểu bằng 120% số dư tín dụng tại mọi thời điểm.
- (e) Vay của Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (PVcombank) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ theo hạn mức tín dụng với hạn mức tối đa tương đương 27 tỷ đồng để bổ sung vốn kinh doanh chế biến thủy sản. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng. Thời hạn vay tối đa là 5 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất áp dụng theo quy định của PVcombank tại từng thời điểm nhận nợ và quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ. Lãi suất vay áp dụng đối với Đô la Mỹ trong năm là 4,5%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là cầm cố Tiền gửi có kỳ hạn tại PVcombank số tiền 13,5 tỷ đồng (xem thuyết minh V.2). Khoản vay này được thực hiện bởi Công ty mẹ.
- (f) Vay Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu ("Maritime Bank") theo hạn mức tín dụng với hạn mức vay 40 tỷ đồng hoặc USD tương đương. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chế biến thủy sản. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ, lãi suất vay tại ngày kết thúc năm là 2,4%/năm. Khoản vay này được thực hiện bởi Công ty TNHH Baseafood 1 và được đảm bảo bằng tín chấp.
- (g) Vay của các cá nhân bằng VNĐ để sử dụng tạm thời cho dự án đầu tư xây dựng Xí nghiệp Chế biến Thủy sản xuất khẩu Lộc An. Thời hạn vay từ 3 đến tháng, lãi suất vay là 10,5%/năm đến 12%/năm.

20.b Vay và nợ dài hạn

	Vietcombank (a)	Vietinbank (b)	Cộng
Tại ngày 01/01/2020	7.727.663.325	576.250.000	8.303.913.325
Số tiền vay trong năm	13.600.000.000	-	13.600.000.000
Trả nợ vay trong năm	(2.430.000.000)	-	(2.430.000.000)
Chuyển sang nợ đến hạn trả trong năm sau	(3.650.000.000)	(461.000.000)	(4.111.000.000)
Tại ngày 31/12/2020	15.247.663.325	115.250.000	15.362.913.325

Thông tin chính về khoản vay và nợ dài hạn như sau:

- (a) Vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (Vietcombank) bao gồm:
- Khoản vay bằng Đồng Việt Nam với tổng số tiền vay tối đa tương đương 15,46 tỷ đồng để đầu tư cải tạo phân xưởng sản xuất mặt hàng mới tại Xí nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu I. Thời hạn cho vay tối đa 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, ân hạn nợ gốc 03 tháng. Lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ 3%/năm, được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất tại ngày kết thúc năm là 8,5% /năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo Hợp đồng cho vay trung dài hạn số: 01-2019/HDTL/BSF ngày 03/09/2019 để đầu tư hệ thống lạnh thuộc dự án đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu Lộc An tại Khu công nghiệp Lộc An, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu. Tổng tiền vay tối đa là 17 tỷ đồng (hoặc 69,7% giá trị đầu tư (không bao gồm thuế VAT) của dự án). Thời gian cho vay tối đa 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân cho vốn cho vay tối đa là 06 tháng từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ 3%/năm, được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất tại ngày 31/12/2020 là 8,5%/năm. Khoản vay này được thế chấp bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản đã thế chấp tại ngân hàng. Giá trị tài sản đảm bảo được định giá theo biên bản định giá tài sản bảo đảm ngày 20/8/2020 là 20 tỷ đồng.
- (b) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (Vietinbank) bao gồm:
- Khoản vay trung hạn bằng Đồng Việt Nam với số tiền 1.540.000.000 VND để thanh toán chi phí của Dự án đầu tư bằng chuyển cấp đồng IQF tại Xí nghiệp Chế biến TSXK XN III. Thời hạn vay là 48 tháng (đến tháng 8/2020). Lãi suất vay tại ngày kết thúc năm là 10%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Khoản vay trung hạn bằng Đồng Việt Nam với số tiền 2.305.000.000 VND nhằm mục đích thanh toán chi phí của Dự án đầu tư từ cấp đồng, hầm cấp đồng, xe đẩy hàng, kho lạnh và cung cấp vật tư, lắp đặt máy sản xuất đánh vẩy 10/MT/24H tại Xí nghiệp Chế biến thủy sản xuất khẩu IV. Thời hạn vay 60 tháng (đến tháng 04/2022). Lãi suất vay tại ngày kết thúc năm là 10,26%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm 2020	Năm 2019
Số dư tại 01/01	3.561.593.124	4.869.758.021
Trích từ lợi nhuận sau thuế	1.772.124.075	1.498.437.086
Chi khen thưởng, phúc lợi	(1.780.317.746)	(2.806.601.983)
Số dư tại 31/12	3.553.399.453	3.561.593.124

22. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ ("Quỹ PTKH&CN")

	Quỹ PTKH&CN	Quỹ PTKH&CN sử dụng để đầu tư TSCĐ	Cộng
Tại ngày 01/01/2020	567.645.961	139.534.238	707.180.199
Trích quỹ trong năm	-	-	-
Sử dụng quỹ để đầu tư tài sản cố định	(567.645.961)	567.645.961	-
Khấu hao tài sản cố định được đầu tư từ Quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	(186.838.070)	(186.838.070)
Tại ngày 31/12/2020	-	520.342.129	520.342.129

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
Tại 01/01/2019	48.000.000.000	11.059.641.800	12.405.714.355	21.377.438.831	92.842.794.986
Lợi nhuận sau thuế năm 2019	-	-	9.092.494.946	299.698.570	9.392.193.516
Cổ đồng không kiểm soát góp vốn	-	-	-	4.635.300.050	4.635.300.050
Chia cổ tức/lợi nhuận	-	-	(5.760.000.000)	(140.000.000)	(5.900.000.000)
Trích lập các quỹ	-	213.171.270	(1.676.758.188)	(34.850.168)	(1.498.437.086)
Tại 31/12/2019	48.000.000.000	11.272.813.070	14.061.451.113	26.137.587.283	99.471.851.466
Tại 01/01/2020	48.000.000.000	11.272.813.070	14.061.451.113	26.137.587.283	99.471.851.466
Lợi nhuận sau thuế năm 2020	-	-	6.774.739.578	20.050.436	6.794.790.014
Chia cổ tức/lợi nhuận	-	-	(5.760.000.000)	(250.000.000)	(6.010.000.000)
Trích lập các quỹ	-	296.871.809	(2.025.291.285)	(43.704.599)	(1.772.124.075)
Tại 31/12/2020	48.000.000.000	11.569.684.879	13.050.899.406	25.863.933.120	98.484.517.405

b. Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.800.000	4.800.000

Toàn bộ cổ phiếu là cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

c. Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát

Phần sở hữu của cổ đồng không kiểm soát tại các công ty con như sau:

	Baseafood 1	Baseafood 2	Tổng cộng
Tại 01/01/2019	2.188.738.881	19.188.699.950	21.377.438.831
Lợi nhuận sau thuế năm 2019	299.698.570	-	299.698.570
Góp vốn	-	4.635.300.050	4.635.300.050
Chia cổ tức/lợi nhuận	(140.000.000)	-	(140.000.000)
Trích quỹ khen thưởng	(34.850.168)	-	(34.850.168)
Tại 31/12/2019	2.313.587.283	23.824.000.000	26.137.587.283
Tại 01/01/2020	2.313.587.283	23.824.000.000	26.137.587.283
Lợi nhuận sau thuế năm 2020	20.050.436	-	20.050.436
Chia cổ tức/lợi nhuận	(250.000.000)	-	(250.000.000)
Trích quỹ khen thưởng	(43.704.599)	-	(43.704.599)
Tại 31/12/2020	2.039.933.120	23.824.000.000	25.863.933.120

d. Cổ tức

Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 và năm 2020, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2018 bằng tiền với tỷ lệ 12%/cổ phần, tương đương số tiền 5.760.000.000 đồng và chi trả cổ tức năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ 12%/cổ phần, tương đương số tiền 5.760.000.000 đồng.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	323.341,89	338.820,50
Euro (EUR)	-	16,53
Yên Nhật (JPY)	175.075,00	169.976,00
Nợ khó đòi đã xử lý	224.246.670	224.246.670

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
Tổng doanh thu	702.038.574.005	886.232.087.257
Các khoản giảm trừ	634.151.417	2.076.848.532
Hàng bán bị trả lại	634.151.417	5.482.345.467
Doanh thu thuần về hàng và cung cấp dịch vụ	701.404.422.588	884.155.238.725

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ nêu trên thể hiện doanh thu của Tập đoàn với bên thứ ba. Ngoài ra, để phục vụ cho mục đích quản lý, Tập đoàn cũng theo dõi chỉ tiêu doanh thu kinh doanh bao gồm: doanh thu bán cho bên thứ ba và doanh thu bán cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn với mục đích kinh doanh. Doanh thu bán cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chi tiết doanh thu kinh doanh của Tập đoàn thể hiện như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu thuần bán cho bên thứ ba	701.404.422.588	884.155.238.725
Doanh thu thuần bán cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn	172.926.567.463	115.629.354.196
Cộng	874.330.990.051	999.784.592.921

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ	639.338.196.015	820.403.098.378
Dự phòng / (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	(605.034.807)	457.614.773
Cộng	638.733.161.208	820.860.713.151

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1.591.362.385	1.751.922.551
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.745.411.742	3.522.741.789
Doanh thu tài chính khác	267.862.500	429.598.596
Cộng	6.604.636.627	5.704.262.936

4. Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí lãi vay	3.681.149.988	5.363.961.957
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.508.963.934	1.992.904.620
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá đầu tư tài chính	(19.764.330)	(16.224.450)
Chi phí tài chính khác	251.528.871	63.000.000
Cộng	7.421.878.463	7.403.642.127

5. Chi phí bán hàng

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí cho nhân viên	7.128.074.437	6.568.992.797
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	441.220.389	249.950.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.256.504.443	26.219.457.529
Chi phí khác bằng tiền	3.453.436.067	3.902.205.186
Cộng	41.279.235.336	36.940.605.752

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí cho nhân viên	5.917.548.256	6.045.902.538
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	222.468.662	338.029.004
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.073.893.848	2.307.620.325
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.205.688	182.485.963
Chi phí bằng tiền khác	4.381.534.210	3.763.411.345
Cộng	12.714.650.664	12.637.449.175

7. Thu nhập khác

	Năm 2020	Năm 2019
Thu thanh lý tài sản cố định	302.727.273	27.272.727
Các khoản thu nhập khác	434.738.165	79.352.011
Cộng	737.465.438	106.624.738

8. Chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý hủy bỏ	123.435.179	-
Các khoản thu nhập khác	7.000.080	167.058.447
Cộng	130.435.259	167.058.447

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và các Văn bản hướng dẫn thi hành, thu nhập trong lĩnh vực chế biến và bảo quản thủy sản của Tập đoàn tại địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn được hưởng thuế suất 15% cho suốt thời gian hoạt động kể từ năm 2015. Thu nhập từ các lĩnh vực hoạt động kinh doanh ngoài lĩnh vực chế biến và bảo quản thủy sản áp dụng thuế suất 20% kể từ năm 2016. Do chưa có quy định rõ ràng của Cơ quan thuế về lĩnh vực chế biến và bảo quản thủy sản nên Tập đoàn không thể áp dụng ưu đãi đối với lĩnh vực chế biến thủy sản, nên toàn bộ thu nhập từ hoạt động từ chế biến và bảo quản thủy sản của Tập đoàn được áp dụng thuế suất phổ thông và không hưởng ưu đãi thuế TNDN.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm của Tập đoàn được dự tính như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.467.163.723	11.956.657.747
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	1.535.480.150	1.419.086.562
Các khoản chi phí không được trừ	1.535.480.150	1.419.086.562
Thu nhập chịu thuế không tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	94.428.557	143.178.576
Thu nhập không chịu thuế	-	-
Các khoản chi phí được trừ không tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất	94.428.557	143.178.576
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	9.908.215.316	13.232.565.733
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất phổ thông	1.981.643.063	2.646.513.146
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm tính thuế	1.981.643.063	2.646.513.146
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước	(334.874.982)	116.794.170
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.646.768.081	2.763.307.316
Trong đó:		
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	1.691.748.879	1.530.352.226
Chi phí thuế TNDN tại Baseafood 1	(44.980.798)	1.232.955.090
Cộng	1.646.768.081	2.763.307.316

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	31/12/2020	01/01/2020	Năm 2020	Năm 2019
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời	140.326.186	237.927.914	97.601.728	(180.706.485)
	140.326.186	237.927.914	97.601.728	(180.706.485)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời	316.331.600	388.327.700	(71.996.100)	(18.136.600)
	316.331.600	388.327.700	(71.996.100)	(18.136.600)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			25.605.628	(198.843.085)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.774.739.578	9.092.494.946
Trừ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.354.947.916)	(1.728.419.476)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.419.791.662	7.364.075.470
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.800.000	4.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	1.129	1.534

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 đã được điều chỉnh so với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 do Công ty thực hiện trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 trong năm 2020. Lợi nhuận sau thuế năm 2019 của cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sử dụng trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi là 1.728.419.476 đồng. Để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2020, Tập đoàn tạm tính số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi bằng 20% lợi nhuận sau thuế năm 2020 phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	4.800.000	4.800.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.800.000	4.800.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt
Thành viên gia đình của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Người có liên quan của Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Năm 2020	Năm 2019
Ông Nguyễn Công Huyền - Phó Tổng Giám đốc		
Lãi cho vay	90.000.000	90.846.986
Thu nợ vay và lãi cho vay	90.846.986	99.386.879
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng		
Tiền thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	336.000.000	372.000.000
Tiền lương và thưởng theo quy chế	3.626.000.000	3.228.000.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Tập đoàn với các bên liên quan như sau:

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Ông Nguyễn Công Huyền - Phó Tổng Giám đốc		
Phải thu về cho vay	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải thu về lãi cho vay	90.000.000	90.846.986
Cộng	<u>1.090.000.000</u>	<u>1.090.846.986</u>

2. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản cho vay, các khoản phải thu khác, các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản nợ phải trả khác. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Tập đoàn là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Tập đoàn dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Tập đoàn) và các khoản vay của Tập đoàn có gốc ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro liên quan đến việc vay vốn, bán sản phẩm, mua nguyên vật liệu, hàng hóa và dịch vụ có gốc ngoại tệ.

Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại hối.

Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại hối bằng các xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn mua bán sản phẩm, nguyên vật liệu, dịch vụ và vay vốn có gốc ngoại tệ trong tương lai.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tập đoàn dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Tập đoàn nhận thấy mức tập trung độ với rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Cho vay

Tập đoàn chủ yếu cho các bên liên quan vay tiền. Tập đoàn nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối khoản cho vay là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tập đoàn cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Đến 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2020			
Phải trả người bán	49.092.979.123	-	49.092.979.123
Chi phí phải trả	3.750.040.119	-	3.750.040.119
Các khoản phải trả khác	5.318.446.886	-	5.318.446.886
Vay và nợ thuê tài chính	120.185.286.234	8.303.913.325	128.489.199.559
Cộng	178.346.752.362	8.303.913.325	186.650.665.687
Tại ngày 31/12/2020			
Phải trả người bán	44.409.876.949	-	44.409.876.949
Chi phí phải trả	4.859.979.878	-	4.859.979.878
Các khoản phải trả khác	7.737.831.509	-	7.737.831.509
Vay và nợ thuê tài chính	144.086.505.450	15.362.913.325	159.449.418.775
Cộng	201.094.193.786	15.362.913.325	216.457.107.111

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ ở mức kiểm soát được. Tập đoàn có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

3. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

	Giá trị ghi sổ (ĐVT: 1.000 VND)				Giá trị hợp lý (ĐVT: 1.000 VND)	
	31/12/2020		01/01/2020		31/12/2020	01/01/2020
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tiền mặt và tiền gửi Ngân hàng	14.434.827	-	15.464.070	-	14.434.827	15.464.070
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	26.100.000	-	26.100.000	-	26.100.000	26.100.000
Cho vay	1.000.000	-	1.000.000	-	1.000.000	1.000.000
Phải thu khách hàng	61.443.551	(7.262.508)	56.235.152	(7.023.720)	54.181.043	49.211.433
Phải thu khác	8.348.709	-	6.396.155	(162.280)	8.348.709	6.233.875
Chứng khoán chưa niêm yết	173.061	(108.163)	173.061	(127.927)	64.898	45.133
Cộng	111.500.148	(7.370.671)	105.368.438	(7.313.927)	104.129.477	98.054.512

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
Phải trả người bán	44.409.876.949	49.092.979.123	44.409.876.949	49.092.979.123
Chi phí phải trả	4.859.979.878	3.750.040.119	4.859.979.878	3.750.040.119
Các khoản phải trả khác	7.737.831.509	5.318.446.886	7.737.831.509	5.318.446.886
Vay và nợ thuê tài chính	159.449.418.775	128.489.199.559	159.449.418.775	128.489.199.559
Cộng	216.457.107.111	186.650.665.687	216.457.107.111	186.650.665.687

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như khả năng trả nợ của từng khách hàng cũng như tính chất rủi ro của dự án tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả dài hạn mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá mua.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho đến thời điểm lập và trình bày báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 24 tháng 3 năm 2021



Phạm Thị Nhung
Kế toán trưởng
Người lập



Trần Văn Dũng
Chủ tịch Hội đồng quản trị

